

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2022/DS-ST
Ngày 04-10-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý;
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 232/2022/TLST-DS ngày 16/6/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 149/2022/QĐXXST-DS ngày 26/8/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Kim N, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 53/8, khu phố C5, phường M, thành phố M, tỉnh B.

2. *Bị đơn:*

- Ông Nguyễn Trùng D, sinh năm: 1968; địa chỉ: Số 274/2, tổ 21, khu 2, phường H, thành phố M, tỉnh B.

- Bà Hồ Thị Thu H, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 274/32, tổ 24, khu 2, phường H, thành phố M, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/5/2022, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Kim N trình bày:

Do quen biết nên bà Trần Kim N cho vợ chồng ông Nguyễn Trùng D và bà Hồ Thị Thu H vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 09/1/2021, vay số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 5%/tháng.

- Ngày 22/01/2021, vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 5%/tháng.

- Ngày 1/1/2022, vay số tiền 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng), thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 5%/tháng.

Để làm tin, vợ chồng ông D, bà H thể chấp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS07437 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 23/8/2016 cho ông Nguyễn Trùng D.

Theo 03 giấy mượn tiền thể hiện lãi suất 5%/tháng nhưng từ khi vay tiền đến nay ông D và bà H không trả được bất kỳ khoản lãi nào, chỉ trả được 200.000.000 đồng tiền nợ gốc, trong đó 20.000.000 đồng đã trả vào tháng 02/2021 đối với 02 giấy ngày 09/01/2021 và ngày 22/01/2021 và 180.000.000 đồng đối với giấy nợ 1.800.000.000 đồng, còn nợ lại 2.100.000.000 đồng, mặc dù bà N đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông D và bà H không trả.

Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu ông D và bà H trả tiền nợ gốc 2.100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Sau khi bà H và ông D trả tiền cho bà N, bà N sẽ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS07437 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 23/8/2016 cho ông Nguyễn Trùng D.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 03 giấy mượn tiền ngày 09/1/2021; 22/1/2021 và 1/1/2022; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông N.

Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: đối với 02 giấy nợ ngày 09/1/2021 và 22/1/2021 nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bà H, ông D trả 480.000.000 đồng và đối với giấy nợ ngày 22/1/2022, yêu cầu bà H trả 1.620.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Hồ Thị Thu H trình bày: Bà H xác định vợ chồng bà H, ông D có vay tiền của bà N nhiều lần, chữ ký và dấu lặn tay trong 03 giấy nợ là của vợ chồng ông D, bà H nhưng ông, bà đã trả đầy đủ tiền gốc và lãi, hiện nay chỉ còn nợ bà N 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Tuy nhiên, do bà N giữ toàn bộ bản chính các giấy nợ nên bà H không xác định được số tiền còn nợ 150.000.000 đồng là giấy vay tiền nào. Theo giấy vay tiền thì lãi suất là 5% nhưng thực tế là 6% và trả tiền lãi (góp) mỗi ngày nhưng bà H cũng không có giấy tờ chứng minh. Để làm tin, vợ chồng ông D, bà H đã giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS07437 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 23/8/2016 cho ông Nguyễn Trùng D. Nay bà N khởi kiện yêu cầu vợ

chồng ông D, bà H trả 2.100.000.000 đồng thì bà H không đồng ý, chỉ đồng ý trả 150.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Trùng D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố nào, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và đương sự chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Trùng D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Trùng D là đúng quy định. Về nội dung: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vẫn nằm trong phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên chấp nhận. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Trùng D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Trùng D. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà H và ông D trả số tiền 480.000.000 đồng và bà H trả 1.620.000.000 đồng. Xét thấy, Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà H và ông D phải trả số tiền 480.000.000 đồng và bà H trả 1.620.000.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn bà N và bị đơn bà H thống nhất xác định chữ ký và dấu lẫn tay trong 03 giấy mượn tiền do bà N cung cấp là của vợ chồng ông D, bà H. Ngoài ra, để làm tin, ông D và bà H đã giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS07437 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 23/8/2016 cho ông Nguyễn Trùng D, diện tích 33,7m² thuộc thửa 275, tờ bản đồ số 60 tọa lạc phường H, thành phố M, tỉnh B. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: Đối với 02 giấy mượn tiền ngày 09/1/2021 và ngày 22/1/2021, bà H xác định chữ ký và dấu lẫn tay là của vợ chồng bà H, ông D nhưng bà xác định ông bà đã trả hết nợ cho bà N, chứng cứ bà H xuất trình là giấy ghi ngày 10/2/2021, tuy nhiên giấy ghi ngày

10/2/2021 chỉ thể hiện: “tôi tên Nguyễn Trùng D có trả cho chị N 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) góp hàng ngày cho đến khi hết hợp đồng vai với chị N”, có chữ ký xác nhận của bà N và người làm chứng tên Nguyễn Thanh X. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập bà X nhiều lần nhưng bà X không đến Toà án làm việc, không cung cấp lời khai. Bà N xác định ông D có trả cho bà 20.000.000 đồng vào ngày 10/2/2021 nhưng sau đó không trả nữa, vẫn còn nợ lại 480.000.000 đồng. Do đó, có cơ sở xác định đối với 02 giấy mượn tiền ngày 09/1/2021 và ngày 22/1/2021, ông D, bà H còn nợ bà N số tiền 480.000.000 đồng. Bà H cho rằng đã trả hết nợ đối với 02 giấy mượn tiền trên là không có cơ sở.

[2.3] Đối với giấy mượn tiền ngày 1/1/2022, bị đơn bà H xác định chữ viết, chữ ký và dấu lấn tay trong giấy nợ ngày 1/1/2022 là của bà H nhưng bà H cho rằng bà N đã sửa chữa ở phần số tiền. Xét giấy mượn tiền ngày 1/1/2022 có sửa chữa tại phần số tiền (bằng số và bằng chữ), tuy nhiên bà N xuất trình giấy mượn tiền cùng ngày 1/1/2022 có chữ ký và dấu lấn tay của bà H thể hiện bà H vay của bà N số tiền 1.750.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng). Bà N xác định sau khi bà H vay 1.750.00.000 đồng, bà H đã đề nghị (nói miệng) với bà N cho bà H vay thêm 50.000.000 đồng nên bà N đã yêu cầu bà H viết lại giấy mượn tiền ngày 1/1/2022 với số tiền 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng). Bà H xác định chữ viết, chữ ký và dấu lấn tay trong giấy nợ ngày 1/1/2022 đối với số tiền 1.750.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng) là của bà H. Bà H cho rằng không vay 1.800.000.000 đồng của bà N nhưng không có chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, bà H xác định chỉ còn nợ bà N 150.000.000 đồng nhưng bà H cũng không chứng minh được đó là khoản vay của giấy vay nào. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà H, có cơ sở xác định bà H vay của bà N số tiền 1.800.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 1/1/2022, bà H đã trả được 180.000.000 đồng, còn nợ lại 1.620.000.000 đồng. Do đó, bà N yêu cầu bà H trả 1.620.000.000 đồng là có căn cứ. Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS07437 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 23/8/2016 cho ông Nguyễn Trùng D do nguyên đơn đang giữ của bị đơn thấy rằng, đây là quan hệ vay mượn giữa cá nhân với cá nhân, bà N không có giấy phép đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực cầm cố, thế chấp tài sản, do đó cần buộc bà N trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS07437 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 23/8/2016 cho ông Nguyễn Trùng D cho bị đơn.

[3] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 244, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 463, 466, 357, 468, 470 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Kim N đối với bị đơn ông Nguyễn Trùng D và bà Hồ Thị Thu H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Trùng D và bà Hồ Thị Thu H phải trả cho bà Trần Kim N số tiền 480.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi triệu đồng).

Buộc bà Hồ Thị Thu H phải trả cho bà Trần Kim N số tiền 1.620.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bà Trần Kim N phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS07437 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 23/8/2016 cho ông Nguyễn Trùng D, diện tích 33,7m² thuộc thửa 275, tờ bản đồ số 60 tọa lạc phường H, thành phố M, tỉnh B cho ông Nguyễn Trùng D và bà Hồ Thị Thu H.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Trùng D và bà Hồ Thị Thu H phải nộp 23.200.000 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng) đối với số tiền 480.000.000 đồng.

- Bà Hồ Thị Thu H phải nộp 60.600.000 đồng (sáu mươi triệu sáu trăm ngàn đồng) đối với số tiền 1.620.000.000 đồng.

3. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- TAND tỉnh B;
- VKSND thành phố M;
- Chi cục THADS thành phố M;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Thị Ngọc Liên

